

Tiết 3.

BÀI 3:  
PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

I. HƯỚNG DẪN HS TÌM HIỂU BÀI

I. Mật độ dân số và phân bố dân cư.

1. Mật độ dân số.

| Quốc gia            | Dân số (triệu người) | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Mật độ (người/km <sup>2</sup> ) |
|---------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Thế giới (đất liền) | 7584                 | 134682000                    | 58                              |
| Thái Lan            | 69,2                 | 510844                       | 135                             |
| Trung Quốc          | 1415                 | 9390784                      | 151                             |
| Lào                 | 6,97                 | 230612                       | 30                              |
| In-đô-nê-xia        | 260                  | 1812108                      | 147                             |
| Việt Nam            | 96,5                 | 331.212                      | 290                             |

Quan sát bảng bên , em có nhận xét mật độ dân số nước ta so với các nước khác và thế giới (2019) ?=>Nước ta có mật độ dân số cao hơn nước TQ và các nước trong khu vực ĐNÁ. Năm 2019 là 290 người/km2

| Năm  | Mật độ (người/km <sup>2</sup> ) |
|------|---------------------------------|
| 1989 | 195                             |
| 1999 | 231                             |
| 2009 | 259                             |
| 2019 | 290                             |

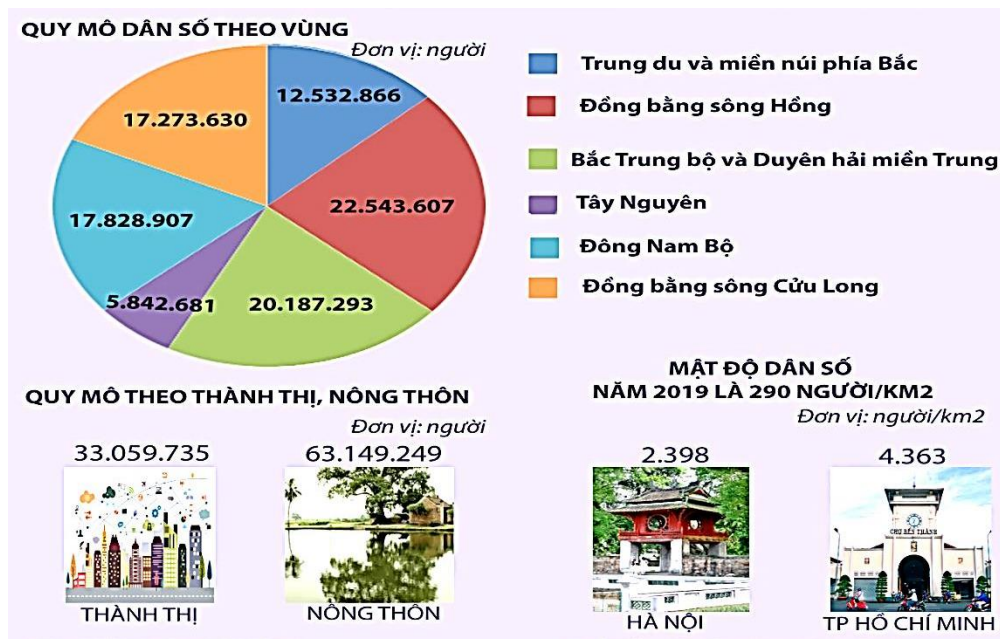
Quan sát bảng bên, nhận xét mật độ dân số của nước ta từ năm 1989-2019? Tăng  
Nguyên nhân ? Dân số tăng nhưng diện tích không tăng

## 2. Phân bố dân cư:



Quan sát hình 3.1, hãy nhận xét sự phân bố dân cư ở nước ta ?

Dân cư ở nước ta tập trung đông đúc ở những vùng nào và thưa thớt ở những vùng nào ? Vì sao ?



-Dân cư tập trung ở vùng đồng bằng, thưa thớt ở vùng miền núi và cao nguyên.

-Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn

**Bảng 3.2. Mật độ dân số của các vùng lãnh thổ (người/km<sup>2</sup>)**

| Năm                                | 1989       | 2003        | 2014       | 2019        |
|------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|
| <b>Cả nước</b>                     | <b>195</b> | <b>246</b>  | <b>274</b> | <b>290</b>  |
| <b>Trung du và miền núi Bắc Bộ</b> | <b>103</b> | <b>115</b>  | <b>122</b> | <b>132</b>  |
| + Tây Bắc                          |            | 67          |            |             |
| + Đông Bắc                         |            | 141         |            |             |
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>         | <b>784</b> | <b>1192</b> | <b>983</b> | <b>1060</b> |
| <b>Bắc Trung Bộ</b>                | <b>167</b> | <b>202</b>  | <b>204</b> |             |
| <b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>      | <b>148</b> | <b>194</b>  |            |             |
| <b>Tây Nguyên</b>                  | <b>45</b>  | <b>84</b>   | <b>101</b> | <b>107</b>  |
| <b>Đông Nam Bộ</b>                 | <b>333</b> | <b>476</b>  | <b>669</b> | <b>757</b>  |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>     | <b>359</b> | <b>425</b>  | <b>432</b> |             |

**Hậu quả của dân cư phân bố không đều là gì? (Đồng bằng? Miền núi?)**

**Quan sát bảng dưới đây hãy nhận xét về sự phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn ở nước ta.**

| Năm  | Thành thị % | Nông thôn % |
|------|-------------|-------------|
| 2000 | 24,2        | 75,8        |
| 2003 | 25,8        | 74,2        |
| 2005 | 26,9        | 73,1        |
| 2007 | 27,5        | 72,5        |
| 2014 | 33,1        | 66,9        |
| 2019 | 34,4        | 65,6        |

Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn và có sự thay đổi

## II. Các loại hình quần cư.

**Đọc thông tin phần II, tìm hiểu đặc điểm quần cư NT và quần cư TT?**

| Các yếu tố                  | Quần cư nông thôn | Quần cư đô thị |
|-----------------------------|-------------------|----------------|
| Tên gọi                     |                   |                |
| Hình thức tổ chức Cuộc sống |                   |                |
| Mật độ DS                   |                   |                |
| Hoạt động KT                |                   |                |
| Lối sống                    |                   |                |

## III. Đô thị hóa.

**Bảng 3.1. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta thời kỳ 1985-2014**

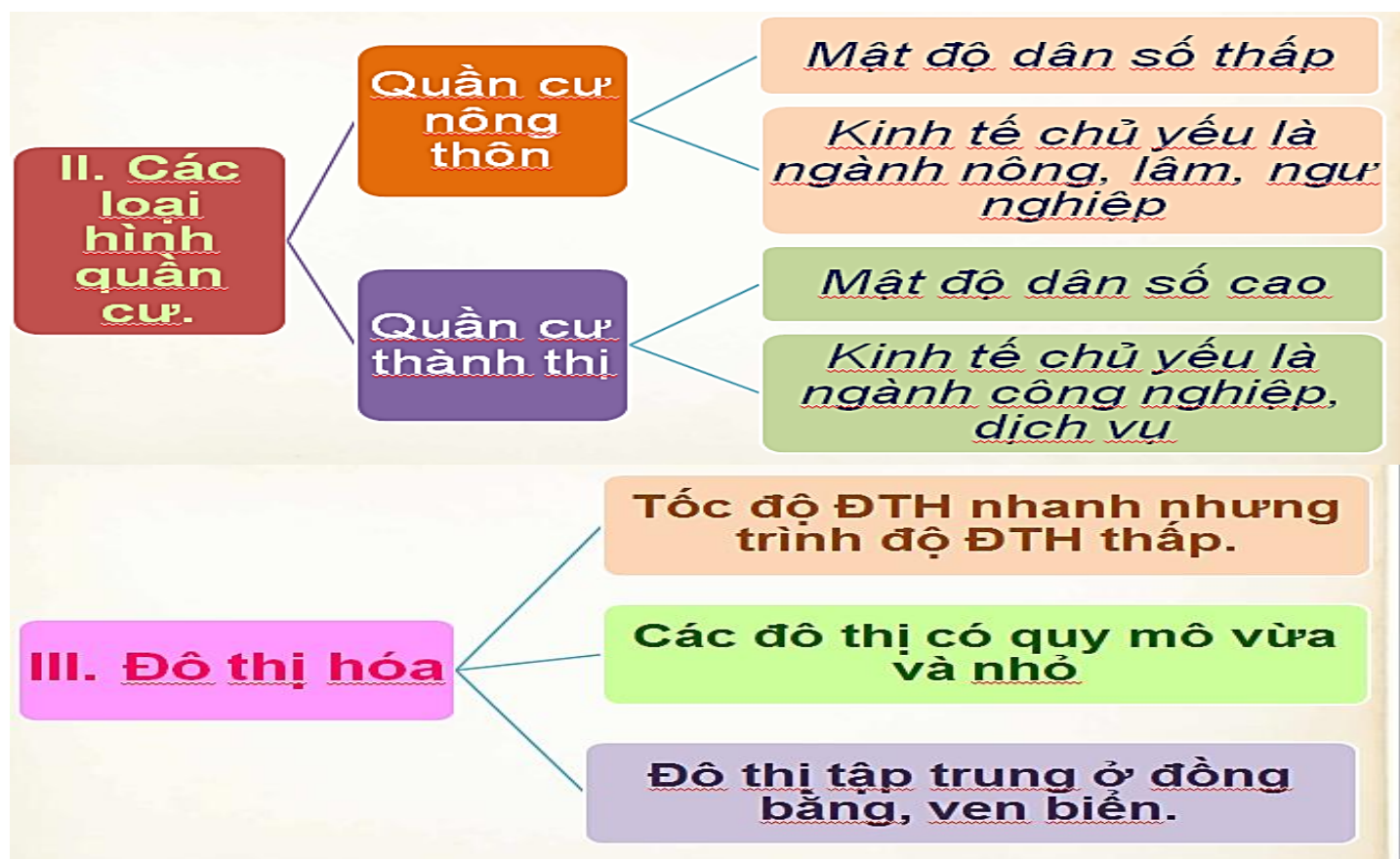
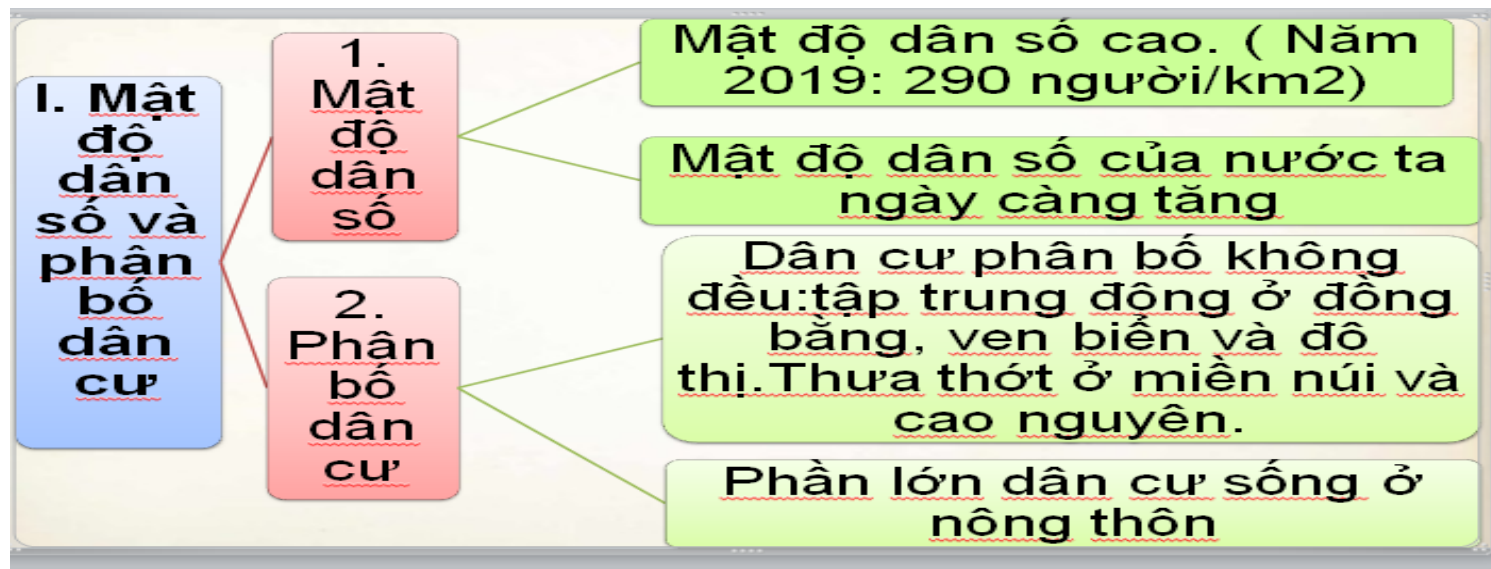
| <b>Năm</b>                            | <b>1985</b> | <b>1990</b> | <b>1995</b> | <b>2000</b> | <b>2003</b> | <b>2014</b> |
|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tiêu chí</b>                       |             |             |             |             |             |             |
| <b>Số dân thành thị (nghìn người)</b> | 11360       | 12880,0     | 14938,1     | 18771,9     | 20869,5     | 30.035,40   |
| <b>Tỉ lệ dân thành thị (%)</b>        | 18,97       | 19,51       | 20,75       | 24,18       | 25,80       | 33,1        |

- Nhân xét về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta?**  
**- Cho biết sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hóa ở nước ta như thế nào?**

**HS đọc bản đồ Dân số trang 5 (TBD Địa Lí 9) cho biết:**

- Tên các đô thị trên 1 triệu dân?
- Phần lớn đô thị tập trung chủ yếu ở đâu?

## II. NỘI DUNG BÀI HỌC.



### III . LUYỆN TẬP VẬN DỤNG.

#### 1. Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

**Câu 1:** Điều nào sau đây không đúng về đặc điểm phân bố dân cư nước ta

- A. Dân cư tập trung đông đúc ở khu vực thành thị
- B. Dân cư tập trung đông ở khu vực đồng bằng, ven biển
- C. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân cư cao nhất nước ta
- D. Tây Nguyên có mật độ dân số thấp

**Câu 2:** Hãy cho biết dân cư tập trung đông đúc ở các vùng nào?

- A. Đồng bằng

- B. Ven biển
- C. Các đô thị
- D. Cả A, B, C, đều đúng

**Câu 3: Dựa vào TBĐ Địa Lí 9 trang 5, hãy cho biết những đô thị nào có quy mô dân số trên 1 triệu người:**

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố HCM
- B. Hà Nội, Đà Nẵng, Thành Phố Hồ Chí Minh
- C. Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ
- D. Thành Phố HCM, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu

**Câu 4: Số dân và tỉ lệ dân thành thị có xu hướng**

- A. Số dân thành thị tăng, tỉ lệ dân thành thị tăng.
- B. Số dân thành thị tăng, tỉ lệ dân thành thị giảm.
- C. Số dân thành thị giảm, tỉ lệ dân thành thị giảm.
- D. Số dân thành thị giảm, tỉ lệ dân thành thị tăng.

**Câu 5: Nguyên nhân của đô thị hóa ở nước ta là do**

- A. Di dân tự do từ nông thôn lên thành phố.
- B. Tác động của thiên tai, bão lũ, triều cường.
- C. Hệ quả của quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa
- D. Nước ta là nước chủ yếu trồng lúa nước.

**Câu 6: Quần cư thành thị là khu vực phát triển ngành**

- A. Công nghiệp, nông nghiệp.
- B. Công nghiệp, dịch vụ.
- C. Nông nghiệp, dịch vụ.
- D. Tất cả các ngành đều phát triển.

**Câu 6: Vùng Đồng Bằng Sông Hồng có diện tích:15000km<sup>2</sup>, dân số: 20,7 triệu người (Năm 2016). Vậy, mật độ dân số của vùng là:**

- A. 13 người/km<sup>2</sup>
- B. 138 người/km<sup>2</sup>
- C. 1380 người/km<sup>2</sup>
- D. 13800 người/km<sup>2</sup>

**2. HS đọc bản đồ Dân số trang 5 (TBĐ Địa Lí 9): Kể tên các đô thị loại đặc biệt và các đô thị loại 1 của nước ta? Những đô thị nào trực thuộc tỉnh?**

Tiết 4.

## BÀI 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG.

### ❖ HƯỚNG DẪN HS TÌM HIỂU BÀI

#### I. Nguồn lao động và sử dụng lao động

##### 1. Nguồn lao động.

| BẢNG 1: CƠ CẤU LAO ĐỘNG VIỆT NAM |                           |          |                       |
|----------------------------------|---------------------------|----------|-----------------------|
| Năm                              | Lao động<br>(Nghìn người) |          | Tổng<br>(Nghìn người) |
|                                  | Nam                       | Nữ       |                       |
| 2010                             | 25.897,0                  | 24.495,9 | 50.392,9              |
| 2011                             | 26.468,2                  | 24.930,2 | 51.398,4              |
| 2012                             | 26.918,5                  | 25.429,5 | 52.348,0              |
| 2013                             | 27.370,6                  | 25.875,0 | 53.245,6              |
| 2014                             | 27.560,6                  | 26.187,4 | 53.748,0              |
| 2015                             | 27.843,6                  | 26.140,6 | 53.984,2              |
| 2016                             | 28.072,8                  | 26.372,5 | 54.445,3              |
| SB 2017?                         | 28.441,2                  | 26.358,8 | 54.800,0              |

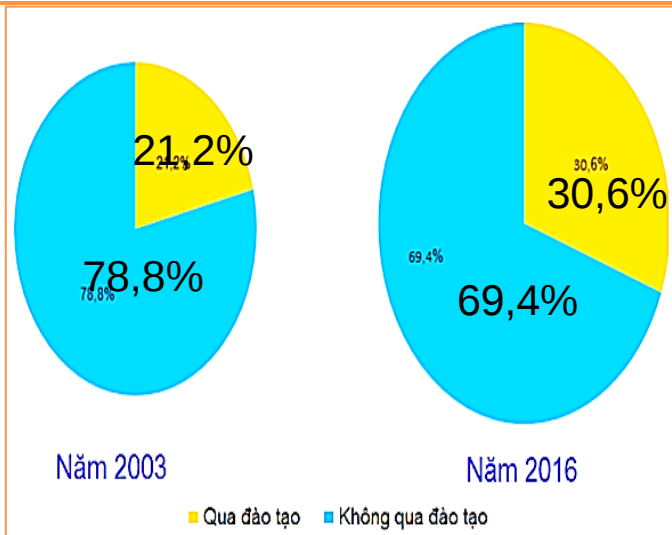
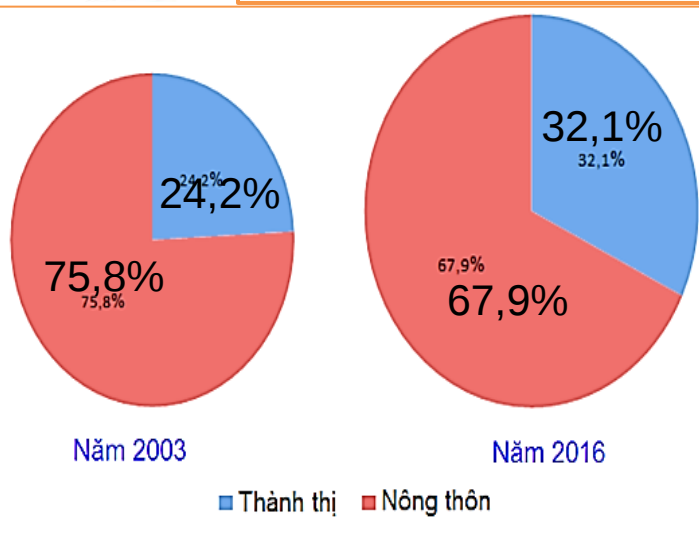


Quan sát bảng số liệu-  
>Nhận xét gì về nguồn  
lao động nước ta?

Nguồn lao  
động nước ta  
dồi dào và  
tăng nhanh



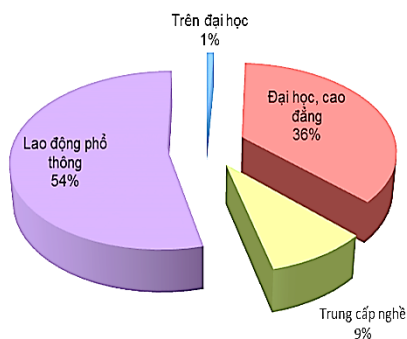
Quan sát biểu đồ+ Đọc thông tin SGK, Nêu mặt mạnh và hạn chế của  
nguồn lao động nước ta?



Chất lượng nguồn lao động còn thấp và  
đang được nâng cao

Chất lượng nguồn lao động còn thấp và  
đang được nâng cao

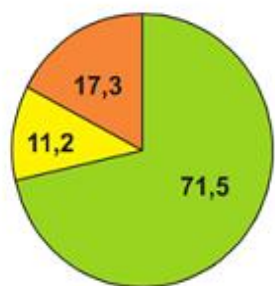
Cơ cấu nguồn nhân lực  
theo trình độ đào tạo



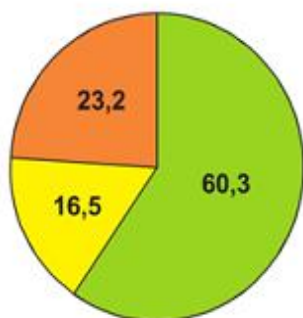
### Giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn lao động?

- Nâng cao trình độ dân trí.
- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề.
- .....
- .....

## 2. Sử dụng lao động.

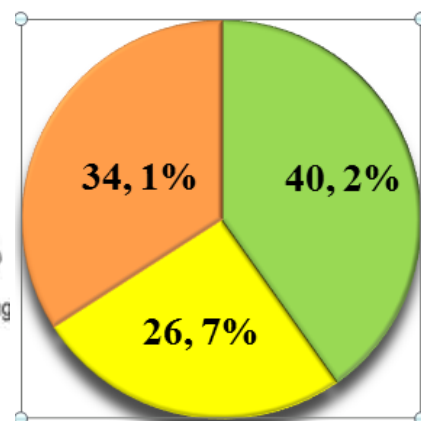


Năm 1989



Năm 2003

■ Nông, lâm, ngư nghiệp  
■ Công nghiệp - xây dựng  
■ Dịch vụ



Năm 2017



-Quan sát biểu đồ, nhận xét sự thay đổi cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở nước ta từ năm 1989-2017?

- Cơ cấu sử dụng LĐ trong các ngành KT đang thay đổi theo hướng tích cực: Giảm tỉ trọng lao động ngành N-L-NN, tăng tỉ trọng lao động ngành CN-XD và DV

## II. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM.

Dựa vào thông tin phần II sgk và hiểu biết của bản thân, cho biết : Tại sao nói giải quyết việc làm là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta hiện nay?

-Phương hướng giải quyết?

- Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển đã tạo ra sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm.

- Khu vực nông thôn: thiếu việc làm
- Khu vực thành thị: tỉ lệ thất nghiệp tương đối cao.

Hướng giải quyết:.....

**\* Giải pháp:**

- Phân bố lại dân cư và lao động.
- Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- Phát triển hoạt động công nghiệp, dịch vụ tại thành thị.
- Thực hiện tốt chính sách dân số và KHHGD.
- Đa dạng các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm...
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.



### III. Chất lượng cuộc sống.

## 3. Chất lượng cuộc sống



| Năm          | GDP đầu người (USD) |
|--------------|---------------------|
| Năm 2015     | 2 109               |
| Năm 2016     | 2 215               |
| Năm 2017     | 2 389               |
| Năm 2018     | 2 540               |
| Năm 2020 (*) | 3 500               |

(\*) Dự kiến

Biểu đồ GDP đầu người tại Việt Nam

Biết chữ: 96,7% (2018)

Tuổi thọ: 73,9 năm (2018)

## 3. Chất lượng cuộc sống



- Chất lượng cuộc sống đang được cải thiện
- Chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn



Hình: Cuộc sống của một số dân tộc vùng cao

## II. NỘI DUNG BÀI HỌC

### I. Nguồn lao động và sử dụng lao động.

#### 1. Nguồn lao động.

- Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh, mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động.

- Đặc điểm nguồn lao động:

+ Thể mạnh: Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu KHKH. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.

+ Hạn chế: Lao động nước ta còn hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn.

## 2. Sử dụng lao động.

- Số lao động có việc làm tăng lên.

- Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực:

+ Tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng.

+ Tỷ trọng lao động trong khu vực nông- lâm- ngư nghiệp giảm

=> Sự thay đổi này phù hợp với yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá đất nước hiện nay.

## II. Vấn đề việc làm

Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển đã tạo ra sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm.

- Khu vực nông thôn: thiếu việc làm

- Khu vực thành thị: tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao.

## 3. Chất lượng cuộc sống

- Chất lượng cuộc sống của nhân dân ta đang được cải thiện:

- Hạn chế: chất lượng cuộc sống còn chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư.

## III. BÀI TẬP LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

### 1. Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

**Câu 1:** Đặc điểm nào sau đây đúng với nguồn lao động nước ta

A. Dồi dào, tăng nhanh

B. Tăng chậm

C. Hầu như không tăng

D. Dồi dào, tăng chậm

**Câu 2:** Thể mạnh của lao động Việt Nam là

A. Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông lâm ngư nghiệp.

B. Có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

C. Chất lượng nguồn lao động đang được cải thiện.

D. Cả A, B, C, đều đúng.

**Câu 3:** Mỗi năm bình quân nguồn lao động nước ta có thêm

A. 0,5 triệu lao động

B. 0,7 triệu lao động

C. Hơn 1 triệu lao động

D. gần hai triệu lao động

**Câu 4:** Nguồn lao động nước ta còn có hạn chế về:

A. Thể lực, trình độ chuyên môn và tác phong lao động.

B. Nguồn lao động bổ sung hàng năm lớn.

C. Kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

D. Khả năng tiếp thu khoa học – kỹ thuật.

**Câu 5:** Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng

A. Giảm tỷ trọng ngành nông-lâm-ngư nghiệp, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng.

B. Tăng tỷ trọng ngành nông-lâm-ngư nghiệp, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ giảm.

C. Giảm tỷ trọng ngành nông-lâm-ngư nghiệp và công nghiệp, tỷ trọng ngành dịch vụ tăng.

D. Tăng tỷ trọng ngành nông-lâm-ngư nghiệp và công nghiệp, tỷ trọng ngành dịch vụ tăng.

**Câu 6:** Để giải quyết vấn đề việc làm không cần có biện pháp nào?

A. Phân bố lại dân cư và lao động.

B. Đa dạng các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

C. Đa dạng các loại hình đào tạo.

D. Chuyển hết lao động nông thôn xuống thành thị.

### 2. Làm bài tập 3 trang 17 SGK ĐL 9.

### Đáp án Bài tập tuần 1;

Bài 2. Dân số và gia tăng dân số/ 1-D. 2-A, 3-D, 4D, 5-D, 6-B.